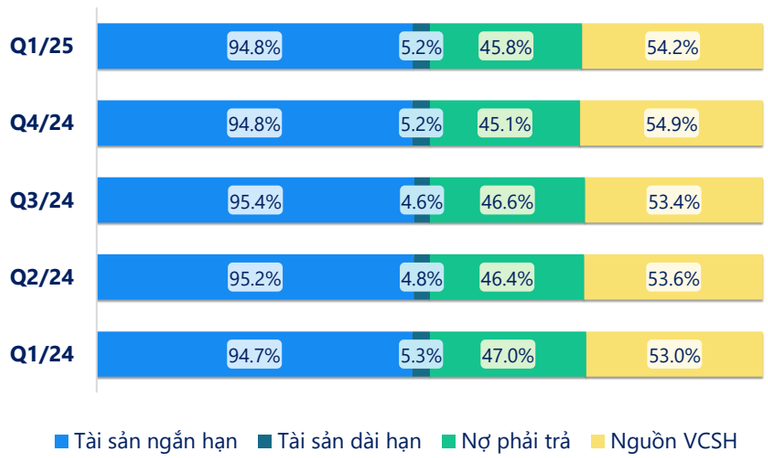
FireAnt

CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (HSX: DXS)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,490
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,210
SL cổ phiếu LH	579,103,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,985,940
% sở hữu nước ngoài	21.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,996
P/E	26.7
EPS	258

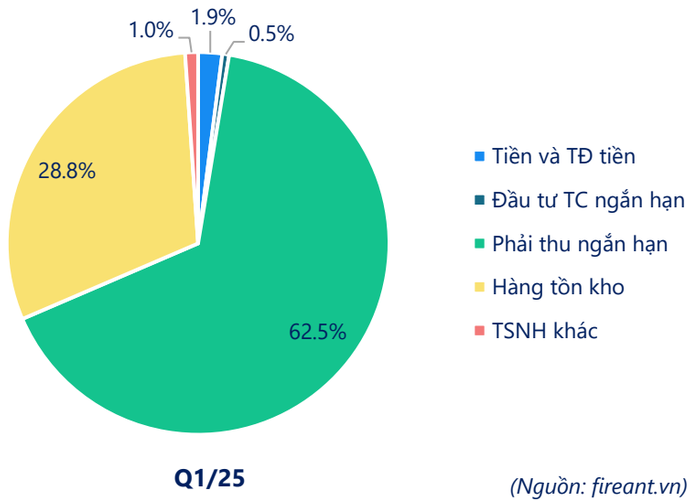
	YTD	1T	3T	6T
DXS	-3.2%	-3.4%	-5.3%	16.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



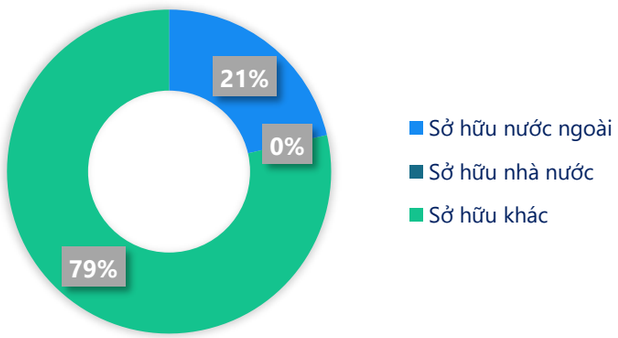
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



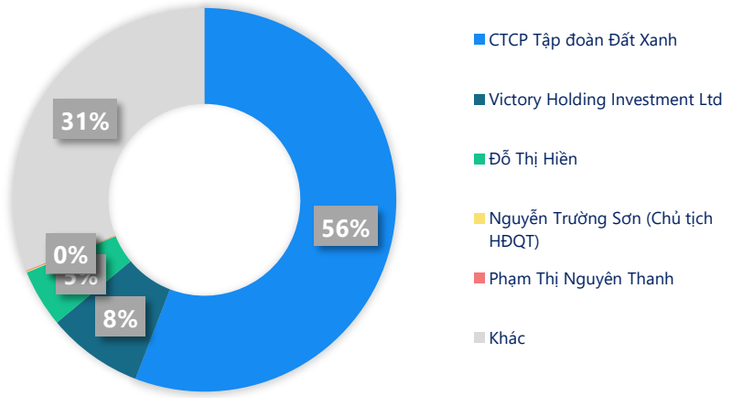
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



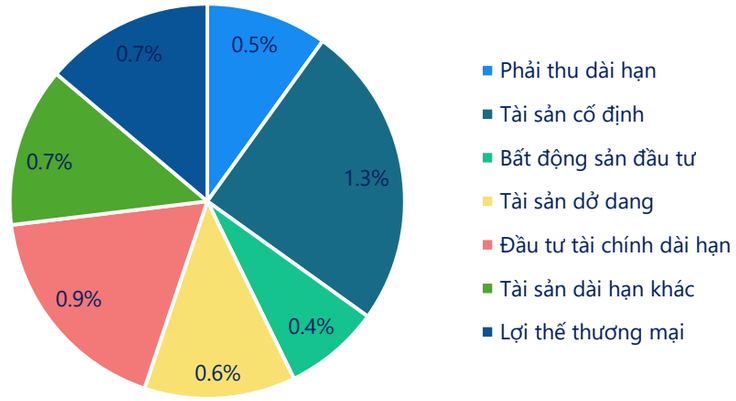
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

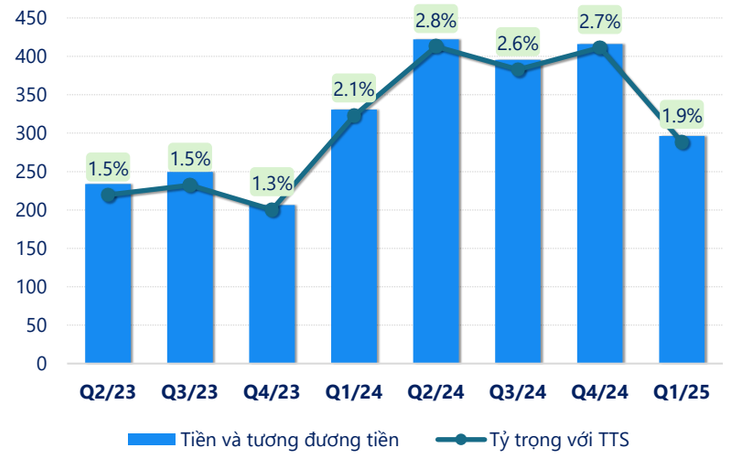


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

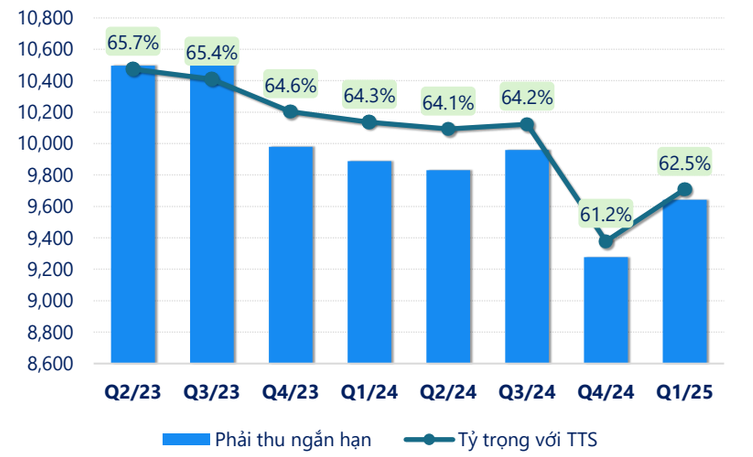
CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (HSX: DXS)

Tiền và tương đương tiền



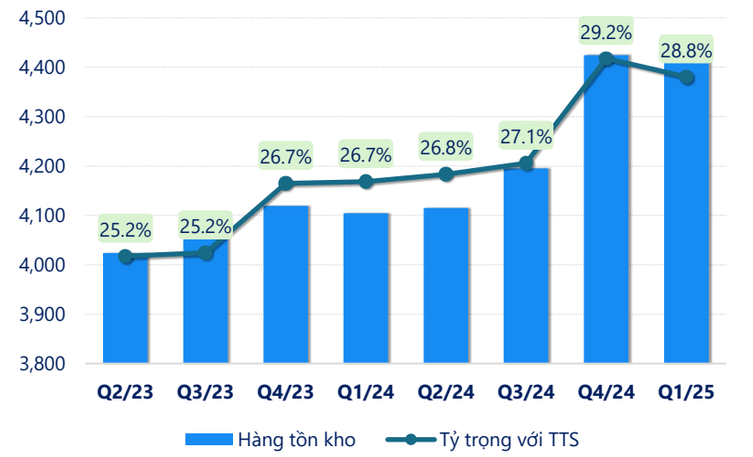
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



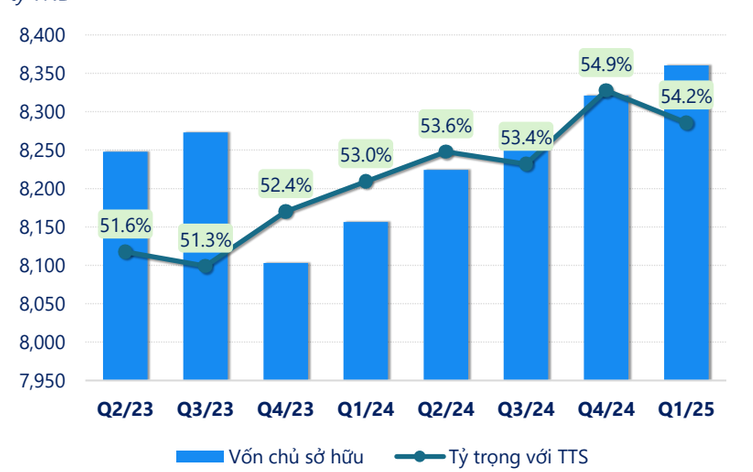
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

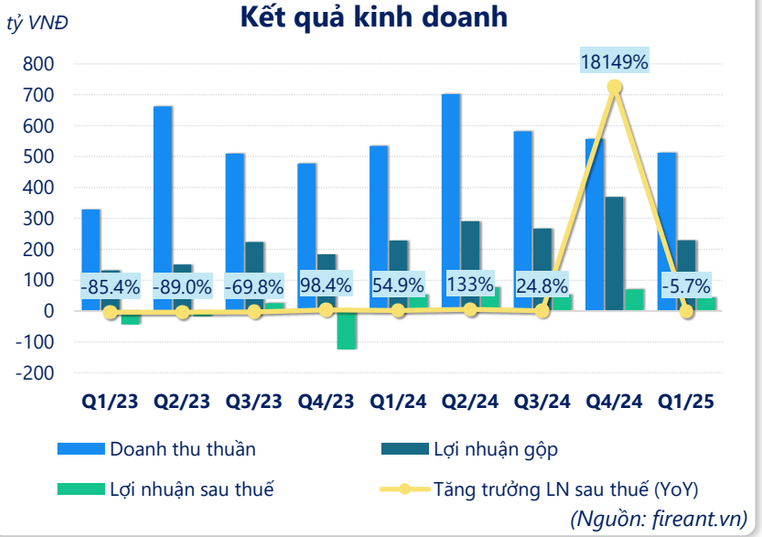


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

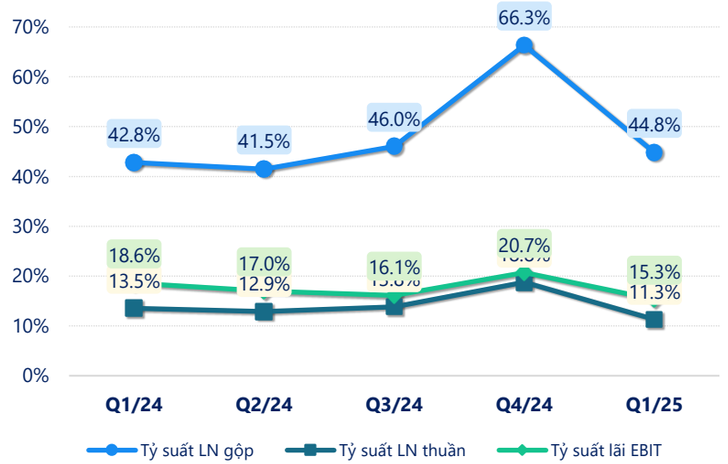
CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (HSX: DXS)

Kết quả kinh doanh



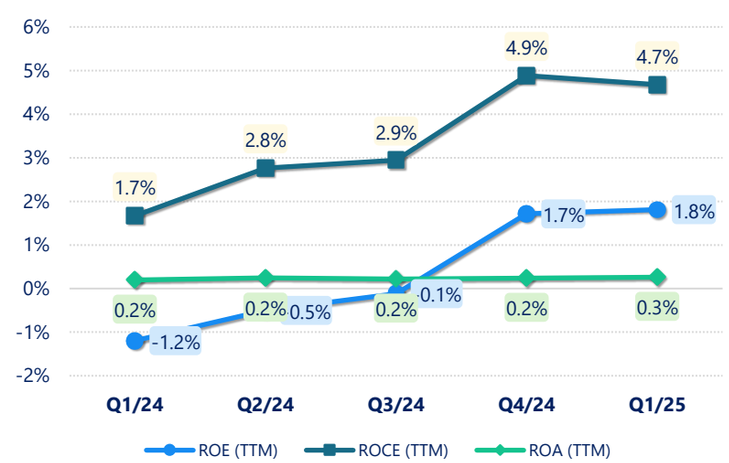
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



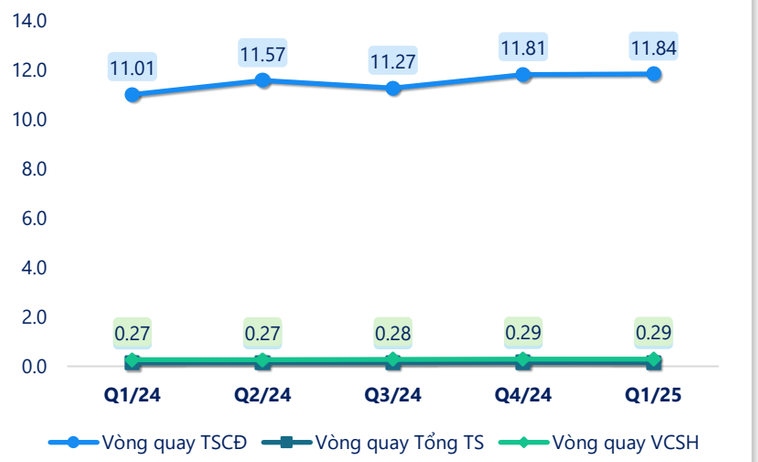
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



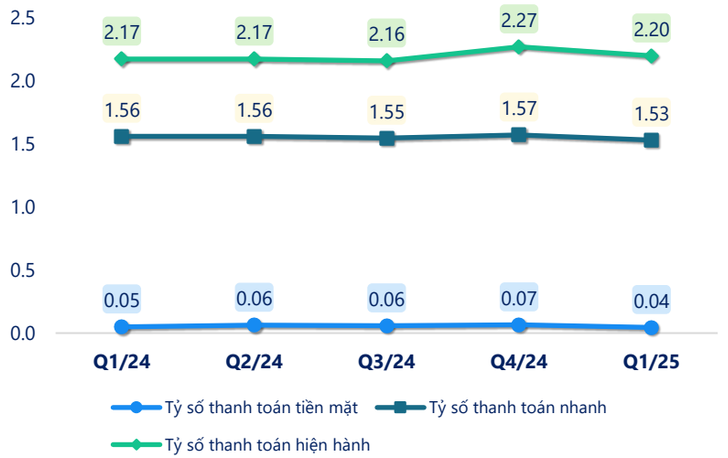
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



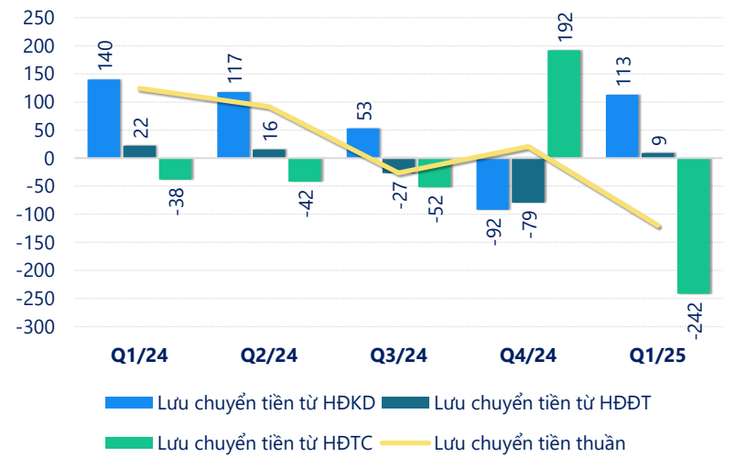
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (HSX: DXS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**15,420**	**15,069**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	14,625	14,276	2.4%
Tiền và tương đương tiền	296	416	-28.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	84.5	77.6	8.9%
Phải thu ngắn hạn	9,643	9,221	4.6%
Hàng tồn kho	4,442	4,391	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	159	171	-6.6%
Tài sản dài hạn	**794**	**792**	**0.3%**
Phải thu dài hạn	78.9	79.1	-0.3%
Tài sản cố định	198	203	-2.2%
Bất động sản đầu tư	62.4	63.0	-0.9%
Tài sản dở dang	98.5	96.5	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	142	142	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**104**	**93.2**	**11.5%**
Lợi thế thương mại	110	115	-4.6%
Nợ phải trả	7,059	6,752	4.6%
Nợ ngắn hạn	**6,657**	**6,313**	**5.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,629	1,834	-11.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	330	290	13.6%
Nợ dài hạn	403	439	-8.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	342	378	-9.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,360**	**8,316**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**8,360**	**8,316**	**0.5%**
Vốn điều lệ	5,791	5,791	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	534	702	582	557	512
Giá vốn hàng bán	306	411	314	188	283
Lợi nhuận gộp	228	291	268	370	230
Doanh thu HĐTC	3.47	5.21	7.05	15.7	4.39
Chi phí TC	28.6	25.9	21.6	17.5	21.8
Chi phí lãi vay	27.9	24.9	19.9	16.1	21.8
LN trong công ty LKLD	-0.55	-15.7	-5.61	-16.7	-0.08
Chi phí bán hàng	77.4	122	108	132	96.2
Chi phí QLDN	53.1	42.4	58.9	115	58.0
LN thuần từ HĐKD	72.2	90.5	80.5	105	57.9
Lợi nhuận khác	-0.75	4.17	-6.52	-5.31	-1.18
LN trước thuế	71.5	94.6	74.0	99.3	56.8
Lợi nhuận sau thuế	53.6	76.4	52.9	69.7	43.3
LNST của CĐ cty mẹ	31.2	38.0	34.9	36.4	40.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	117	52.7	-92.2	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.1	15.5	-27.0	-79.3	9.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.1	-41.7	-52.1	192	-242
Tiền đầu kỳ	207	331	422	396	416
Lưu chuyển tiền thuần	**124**	**91.3**	**-26.4**	**20.5**	**-120**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	331	422	396	416	296

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic